

Effecta Family	Effecta DR	Effecta D	Effecta SR	Effecta S
Thông số tạo nhịp				
Mã số NBG	DDDR	DDD	VVIR/AAIR	VVI/AAI
Phương thức	DDDR, DDD, DD(R)-ADI(R), DDI(R), DVI(R), DDT, DOO(R), VDD(R), VDI(R), VVI(R), VVT(R), VOO(R), AAI(R),AAT(R), AOO(R), OFF	DDD, DDI(R), DVI, DDT, DOO, VDD, VDI, VVI(R), VVT, VOO(R), AAI,AAT, AOO, OFF	VVIR, VVI, VVT(R), VOO(R), AAIR, AAI, AAT(R), AOO(R), OFF	VVI, VVT, VOO, AAI, AAT, AOO, OFF
Nhịp cơ bản	30 ... (1) ... 60 ... (1) ... 88 ... (2) ... 122 ... (3) ... 140 ... (5) ... 200 ppm			
Nhịp đêm	Off, on(30 ... (1).. 60 .. (1) 88 ... (2) ... 122 ... (3) ... 140 ... (5) ... 200 ppm)			
Nhịp với hiện tượng trễ	off: -5 ... (-5) ... - 90 ppm			
Nhịp với hiện tượng trễ lặp lại	off: 1 ... (1) ... 15 cycles			
Nhịp với hiện tượng trễ quét	off: 1 ... (1) ... 15 cycles			
Độ nhạy (nhĩ/thắt)	Auto, 0.1 ... (0.1) ... 1.5 ... (0.5) ... 7.5 mV			
Biên độ xung (nhĩ/thắt)	0.2 ... (0.1) ... 3.6 ... (0.1) ... 4.8 ... (0.6) ... 7.5 V			
Độ rộng xung (nhĩ/thắt)	0.1, 0.2, 0.3, 0.4, 0.5, 0.75, 1.0, 1.25, 1.5 ms			
Điều chỉnh biên độ nhĩ	Off, ON, ATM (monitoring only)			
Biên độ tối thiểu	0.5 .. (0.1) .. 1.0, .. (0.1) .. 4.8 V			
Biên độ bắt đầu	2.4, 3.0, 3.6, 4.2, 4,8 V			
Mức an toàn	0.5 ... (0.1) .. 1.0 .. (0.1) ... 1.2V			
Thời gian tìm	interval (0.1, 0.2; 1, 2, 6, 12, 24 h); time of day 02:00 (00:00 ... (00:10) .. 23:50 hh:mm)			
Điều chỉnh biên độ thắt	Off, ON, ATM (monitoring only)			
Biên độ tối thiểu	0.7 V			
Biên độ bắt đầu	2.4, 3.0, 3.6, 4.2, 4,8 V			
Mức an toàn	0.3 .. (0.1) ... 0.5 ... (0.1) ... 1.2V			
Thời gian kiểm soát	interval (0.1, 0.2; 1, 2, 6, 12, 24 h); time of day 02:00 (00:00 ... (00:10) .. 23:50 hh:mm)			
Khởi động tự động	ON			
Dây điện cực	IS-1 connector			
kiểm tra tự động dây điện cực (A/V)	ON			
Cấu hình dây điện cực (A/V)	unipolar, bipolar (automatically configured)			
Thời gian trơ (nhĩ)	Auto; 0.1 ... (0.1) ... 1.5 ... (0.5) ... 7.5 mV			
(thắt)	200... (25) ... 250 ... (25) ... 500 ms			
PVARP	Auto, 175 ... (5) ... 250 ... (5) ... 600 ms			
PVARP sau PVC	PVARP + 150 ms (max 600 ms) automatically adjusted			
Thời gian lờ nhĩ sau Vp	30 ... (5) ... 70 ms			
Tránh viễn trường sau Vs	100 ... (10) ... 220 ms			
sau Vp	100 ... (10) ... 150 ... (10)... 220 ms			
Thời gian nhĩ-thắt	15 ... (5) 180... (5) ... 350 ms, (up to 450 ms with AV hysteresis)			
Thời gian nhĩ-thắt năng động	off, low, medium, high, fixed, individual (programmable in 5 rate ranges)			
Nhận cảm bù trừ	off, -15, ... (-15) ... -45 ... -120 ms			
Hiện tượng trễ thời gian nhĩ-thắt	off, IRS, negative, low, medium, high			
HTT TG NT lặp lại	off, 1 ... (1) ... 5 ... (1)... 10 cycles			
HTT TG NT quét	off, 1 ... (1) ... 5 ... (1)... 10 cycles			
Mode switching (đổi phương cách) với tiêu chuẩn X/Z trên 8	Off, ON			
Nhịp can thiệp	100 ... (10) ... 160 .. (10) ... 250 ppm			
Tiêu chuẩn x trên 8 (đổi vô)	3 ... (1) ... 5 ... (1) ... 8			
Tiêu chuẩn z trên 8 (đổi ra)	3 ... (1) ... 5 ... (1) ... 8			
nhịp thay đổi	OFF, +5, +10 ... (5) ... +30 ppm			
San bằng nhịp	OFF, ON			
2:1 lock-in protection	OFF, ON			
NIPS	burst stimulation; programmed stimulation			
Nhịp tối đa : Nhĩ	OFF, 240 ppm			
Thắt	90 ... (10) ... 130 ... (10) ... 200			
Phương cách chống nhịp nhanh	2:1, WKB			
Điện tâm đồ tĩnh mạch	4 recordings, max 10 seconds each, 3 triggers		4 recordings, max 10 seconds each, 1 trigger	
ghi đoạn trước	0, 25, 50, 75, 100%			
Phòng PMT (nhịp nhanh do máy)	off,on (tiêu chuẩn VA 250 ... (10) ... 350 ... (10) ... 500 ms)			
Bộ phận nhạy	accelerometer		accelerometer	
Nhịp gắng sức tối đa	80 ... (5) ... 120 ... (5) ... 180 ppm		80 ... (5) ... 120 ... (5) ... 180 ppm	
Khuếch đại bộ phận nhạy	1 ... 4... 23 in 27 increments (auto)		1 ... 4... 23 in 27 increments	
Ngưỡng bộ phận nhạy	very low, low, medium, high, very		very low, low, medium, high,	
Tăng nhịp	1 ... 4 ... 10 ppm/cycle		1 ... 4 ... 10 ppm/cycle	
Hạ nhịp	0.1, 0.2, 0.5, 1.0 pm		0.1, 0.2, 0.5, 1.0 pm	

San bằng nhịp (rate fading/ smoothing)	OFF, ON		OFF, ON	
Tối ưu hóa bộ phận nhảy	original, preview		original, preview	
Hiện tượng nam châm	asynchronous, then basic rate			
Dấu hiệu thay máy	programmed rate minus 11% (in		programmed rate minus 11%	
Pin	LiJ (open circuit voltage: 2.8V)			
Thời gian hoạt động	12.1 yrs (at A/V: 2.5V, 0.4 ms, 60 ppm, 500 Ohms, 50% pacing)		> 15 yrs (at 2.5V, 0.4 ms, 60 ppm, 500 Ohms, 50% pacing)	
Hộp				
Kích thước và trọng lượng	53x43x6.5 mm/ 26g		53x39x6.5 mm/25 g	
Dung tích	11 cc		10 cc	
Diện tích dẫn điện				
không bọc	33 cm2			
với bọc	7 cm2			
Dấu trên x-quang	SF			